

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**CMVIETNAM**

## MỤC LỤC

|                                                                                                          | Trang   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1. Mục lục                                                                                               | 1       |
| 2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                                                         | 2 - 3   |
| 3. Báo cáo kiểm toán độc lập                                                                             | 4 - 5   |
| 4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020                                           | 6 - 9   |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 10      |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020           | 11 - 12 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020    | 13 - 45 |

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần CMVIETNAM (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần CMVIETNAM (trước đây là Công ty Cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018225 ngày 02 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 16 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do bổ sung ngành nghề kinh doanh, đổi tên Công ty, tăng vốn điều lệ và thay đổi địa chỉ trụ sở chính, trong đó thay đổi lần 16 ngày 04 tháng 12 năm 2020 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

**Trụ sở hoạt động**

- Địa chỉ : Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 024.35738555
- Fax : 024.38564666

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng và cung ứng nhân lực.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Tiểu ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên             | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|-----------------------|--------------|---------------------------------------|
| Ông Phạm Minh Phúc    | Chủ tịch     | Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Kim Ngọc Nhân     | Phó Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Trần Văn Trung    | Ủy viên      | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018     |
| Ông Lương Sơn Hùng    | Ủy viên      | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018     |
| Ông Dương Ngọc Trường | Ủy viên      | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2020    |
| Ông Nguyễn Văn Phi    | Ủy viên      | Miễn nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2020  |

**Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị**

| Họ và tên          | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm            |
|--------------------|------------|--------------------------|
| Ông Lương Sơn Hùng | Trưởng ban | Ngày 09 tháng 5 năm 2018 |
| Ông Phạm Minh Phúc | Thành viên | Ngày 09 tháng 5 năm 2018 |
| Ông Trần Minh Đức  | Thành viên | Ngày 09 tháng 5 năm 2018 |

**Ban Tổng Giám đốc**

| Họ và tên             | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm  |
|-----------------------|-------------------|----------------------------------------|
| Ông Kim Ngọc Nhân     | Tổng Giám đốc     | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2019 |
| Ông Dương Ngọc Trường | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2007      |
| Bà Đinh Thị Thủy      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 02 năm 2014     |
| Ông Trần Văn Trung    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2015      |
| Ông Nguyễn Ngọc Tú    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2017      |
| Ông Nguyễn Văn Phi    | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2020   |

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Kim Ngọc Nhân - Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2019).

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tập đoàn.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,  
Tổng Giám đốc



Kim Ngọc Nhân

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

|                     |                                                                                                                                             |                    |
|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| Head Office         | : 02 Trương Sơn St., Tân Bình Dist., Hồ Chí Minh City, Vietnam<br>Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970                         | kttv@a-c.com.vn    |
| Branch in Hà Nội    | : 40 Giảng Võ St., Đống Đa Dist., Hà Nội City, Vietnam<br>Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869                                 | kttv.hn@a-c.com.vn |
| Branch in Nha Trang | : Lot STH 06A.01, Lê Hồng Phong II Urban Area, Phước Hải Ward, Nha Trang City, Vietnam<br>Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806 | kttv.nt@a-c.com.vn |
| Branch in Cần Thơ   | : 15-13 Võ Nguyên Giáp St., Cái Rang Dist., Cần Thơ City, Vietnam<br>Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996                      | kttv.ct@a-c.com.vn |

Số: 2.0269/21/TC-AC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần CMVIETNAM (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và các Công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2021, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

515-  
NHÀ  
NG 7  
KIỂM  
T  
VÀ  
& C  
HÀ I  
4-T

## Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Các chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn của khách hàng”, “Trả trước cho người bán ngắn hạn”, “Phải thu ngắn hạn khác” và “Phải trả người bán ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đang theo dõi một số khoản công nợ đã phát sinh lâu ngày, do đó, Công ty không thực hiện được thủ tục đối chiếu xác nhận nợ với các bên. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ra ý kiến về các số dư, cũng như đánh giá ảnh hưởng đến các khoản mục có liên quan trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tập đoàn (nếu có), cụ thể:

| Chỉ tiêu                         | Số dư tại 31/12/2020 | Số dư tại 31/12/2019 | Thuyết minh |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|-------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 13.927.265.023       | 13.927.265.023       | V.3a        |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 264.820.000          | 264.820.000          | V.4         |
| Phải trả người bán ngắn hạn      | 8.917.779.406        | 6.475.874.189        | V.13a       |

- Chỉ tiêu “Hàng tồn kho” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đang theo dõi số dư Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Công trình Sông Bạc với số tiền là 21.361.631.990 VND, phát sinh từ năm 2013. Chúng tôi chưa nhận được các đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng ghi nhận doanh thu của công trình này. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về khả năng ghi nhận doanh thu tương ứng với giá trị dở dang của công trình này, cũng như số dự phòng tổn thất cần trích lập (nếu có).

## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

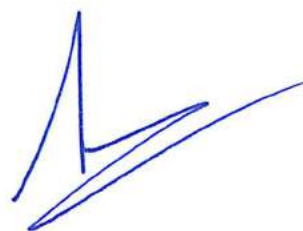
## Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Chi nhánh Hà Nội



**Lê Văn Khoa - Phó Giám đốc**

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1794-2018-008-1



**Vũ Minh Khôi - Kiểm toán viên**

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2897-2020-008-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                     |            |             |                        |                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>273.031.315.951</b> | <b>342.379.616.706</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>19.511.639.485</b>  | <b>10.222.429.491</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 11.511.639.485         | 8.198.495.245          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 8.000.000.000          | 2.023.934.246          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>55.202.734.607</b>  | <b>44.512.144.112</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2         | 55.202.734.607         | 44.512.144.112         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>99.626.538.921</b>  | <b>139.152.563.777</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3a        | 68.275.450.277         | 85.540.917.255         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 22.516.771.288         | 42.902.391.788         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        | V.5         | 7.625.000.000          | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.6         | 50.953.790.463         | 60.364.728.986         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.7         | (49.744.473.107)       | (49.655.474.252)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>87.338.174.598</b>  | <b>122.506.745.764</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.8         | 87.338.174.598         | 122.506.745.764        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>11.352.228.340</b>  | <b>25.985.733.562</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.9a        | 299.199.094            | 2.546.453.414          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 10.946.474.783         | 23.333.096.129         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.15        | 106.554.463            | 106.184.019            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>102.521.680.409</b> | <b>283.961.150.929</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>27.265.386.429</b>  | <b>20.826.699.903</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        | V.3b        | 27.161.886.429         | 20.826.699.903         |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.12        | 103.500.000            | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>6.100.845.785</b>   | <b>224.281.060.991</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.10        | 6.031.027.427          | 143.734.020.693        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 157.917.435.377        | 295.433.580.218        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (151.886.407.950)      | (151.699.559.525)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.11        | 69.818.358             | 80.547.040.298         |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | 247.455.000            | 80.777.161.444         |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | (177.636.642)          | (230.121.146)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>65.560.904.365</b>  | <b>25.531.192.281</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        | V.2b        | 55.018.177.479         | 13.200.000.000         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        | V.2a        | 10.542.726.886         | 12.331.192.281         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>3.594.543.830</b>   | <b>13.322.197.754</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.9b        | 167.472.385            | 8.796.439.262          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | V.21a       | -                      | 475.583.148            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269        | V.12        | 3.427.071.445          | 4.050.175.344          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>375.552.996.360</b> | <b>626.340.767.635</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                     |            |             |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>172.134.251.567</b> | <b>388.092.114.337</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>156.136.250.649</b> | <b>292.378.052.020</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.13a       | 32.614.191.172         | 54.133.955.378         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.14        | 94.075.574.471         | 138.608.751.158        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.15        | 2.866.781.614          | 4.007.649.355          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 5.405.433.156          | 7.639.346.620          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.16        | 7.048.695.760          | 22.134.875.559         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | V.17        | 692.638.873            | 5.885.678.805          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.18        | 5.206.206.807          | 4.647.982.155          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.19a       | 3.198.773.093          | 50.274.857.287         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.20        | 5.027.955.703          | 5.044.955.703          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>15.998.000.918</b>  | <b>95.714.062.317</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | V.12b       | 13.337.806.187         | 11.913.492.746         |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.19b       | -                      | 82.044.443.356         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        | V.21b       | 2.660.194.731          | 1.756.126.215          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                 |            |             |                        |                        |
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>203.418.744.793</b> | <b>238.248.653.298</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>203.418.744.793</b> | <b>238.248.653.298</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 172.000.000.000        | 172.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 172.000.000.000        | 172.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | (211.950.000)          | (211.950.000)          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 5.830.571.067          | 5.599.644.077          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 6.092.156.277          | 9.786.233.386          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 11.592.116.966         | 9.786.233.386          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | (5.499.960.689)        | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                      | -                      |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | 19.707.967.449         | 51.074.725.835         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>375.552.996.360</b> | <b>626.340.767.635</b> |

Người lập biểu

Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng

Đinh Thị Thủy

Lập, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Kim Ngọc Nhân

**CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                               | Mã số | Thuyết minh | Năm nay          | Năm trước       |
|--------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.1        | 278.434.435.498  | 321.844.068.147 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    |             | 20.130.154       | 22.395.353      |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    |             | 278.414.305.344  | 321.821.672.794 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.2        | 272.917.843.072  | 283.330.343.141 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 5.496.462.272    | 38.491.329.653  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.3        | 4.229.364.121    | 9.101.686.845   |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.4        | 9.268.249.331    | 9.987.038.630   |
| Trong đó: chi phí lãi vay                              | 23    |             | 8.004.684.062    | 9.312.901.925   |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |             | -                | -               |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25    | VI.5        | 258.411.582      | 2.052.988.709   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    | VI.6        | 18.597.349.404   | 30.736.077.621  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |             | (18.398.183.924) | 4.816.911.538   |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    | VI.7        | 10.835.113.491   | 8.618.280.259   |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    | VI.8        | 3.722.323.295    | 7.658.928.172   |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    |             | 7.112.790.196    | 959.352.087     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |             | (11.285.393.728) | 5.776.263.625   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 51    |             | 1.316.450.196    | 1.516.990.443   |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 52    |             | 1.379.651.664    | 142.404.470     |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 60    |             | (13.981.495.588) | 4.116.868.712   |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                  | 61    |             | (8.738.735.342)  | 4.618.539.802   |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     | 62    |             | (5.242.760.246)  | (501.671.090)   |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 70    | VI.9        | (508)            | 269             |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                         | 71    | VI.9        | (508)            | 269             |

Lập, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đinh Thị Thủy

Đinh Thị Thủy

Kim Ngọc Nhân

**CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã Thuyết<br>số minh | Đơn vị tính: VND      |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                                                            |                      | Năm nay               | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |                      |                       |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01                   | (11.285.393.728)      | 5.776.263.625           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |                      |                       |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02 V.10; 11          | 15.417.456.625        | 17.075.556.223          |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03                   | 88.998.855            | 6.690.860.882           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 VI.3              | 16.622.320            | (2.508.969.640)         |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05                   | (10.382.860.808)      | (6.070.808.604)         |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06 VI.4              | 8.004.684.062         | 9.312.901.925           |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07                   | -                     | -                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08                   | 1.859.507.326         | 30.275.804.411          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09                   | 44.813.121.424        | 12.702.425.124          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10                   | 35.168.571.166        | (41.681.780.813)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11                   | (50.961.540.575)      | (34.252.089.889)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12                   | 10.811.670.109        | (7.875.423.284)         |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13                   | -                     | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14                   | (9.591.137.817)       | (7.769.524.663)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15 V.15              | (1.781.184.551)       | (4.271.207.524)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16                   | -                     | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17 V.20              | (17.000.000)          | (183.190.900)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b>            | <b>30.302.007.082</b> | <b>(53.054.987.538)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |                      |                       |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21                   | -                     | (11.387.994.061)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22                   | 35.072.234.363        | 2.194.115.454           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23                   | (22.909.056.607)      | (41.214.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24                   | 14.006.931.507        | 20.451.514.196          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25                   | -                     | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26                   | 5.881.822.521         | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27                   | 3.975.467.753         | 1.983.487.713           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b>            | <b>36.027.399.537</b> | <b>(27.972.876.698)</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

#### Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã Thuyết<br>số minh |            | Năm nay                 | Năm trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                                                            |                      |            |                         |                         |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |                      |            |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31                   |            | -                       | -                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32                   |            | -                       | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33                   | V.19       | 7.608.785.034           | 91.913.472.645          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34                   | V.19       | (64.649.869.228)        | (70.890.729.742)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35                   |            | -                       | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36                   |            | -                       | (8.600.000.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b>            |            | <b>(57.041.084.194)</b> | <b>12.422.742.903</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                     | <b>50</b>            |            | <b>9.288.322.425</b>    | <b>(68.605.121.333)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                    | <b>60</b>            | <b>V.1</b> | <b>10.222.429.491</b>   | <b>78.842.619.070</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61                   |            | 887.569                 | (15.068.246)            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                                   | <b>70</b>            | <b>V.1</b> | <b>19.511.639.485</b>   | <b>10.222.429.491</b>   |

Người lập biểu

Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng

Đinh Thị Thủy

Lập, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Kim Ngọc Nhân

## CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CMVIETNAM (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là Công ty Cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ và xây lắp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng và cung ứng nhân lực.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Thực hiện Nghị quyết Hội đồng quản trị số 06/2020/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 7 năm 2020, Công ty đã thực hiện thanh lý tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Ô 60, khu A đấu giá Quyền sử dụng đất, khu đất 3ha phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Mục đích thanh lý để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh và cơ cấu lại chi phí quản lý doanh nghiệp. Lãi thanh lý là 6.256.744.160 VND (Xem thuyết minh VI.6).

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, hợp đồng của Công ty với Công ty Douglas Alliance Co.,Ltd - England ("nhà thầu chính") về việc thi công một phần dự án Dự án Thủy điện Sendje, tại Ghi-nê Xích đạo đã bị gián đoạn. Công ty phải tổ chức đưa các công nhân về nước và thực hiện thanh lý hợp đồng. Chi phí thực tế đã phát sinh thêm trong năm là chi phí thuê máy bay đưa công nhân về Việt Nam số tiền 6.920.800.000 VND.

#### 6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 04 Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### 6a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

##### Mất quyền kiểm soát

Ngày 23 tháng 12 năm 2020, Công ty Cổ phần CM Nha Trang thực hiện tăng vốn từ 80.000.000.000 VND lên 124.000.000.000 VND. Do chỉ còn nắm giữ 38,47% quyền biểu quyết nên Tập đoàn không còn kiểm soát Công ty này. Do thời điểm chuyển từ Công ty con thành Công ty liên kết gần sát ngày kết thúc niên độ, toàn bộ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần CM Nha Trang được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****6b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất  
Công ty con trực tiếp**

| Tên công ty                             | Địa chỉ trụ sở chính                                                                      | Hoạt động kinh doanh chính                | Tỷ lệ lợi ích |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------|------------|------------------------|------------|
|                                         |                                                                                           |                                           | Số cuối năm   | Số đầu năm | Số cuối năm            | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần CM Đầu tư và Thương mại | Ô 60, khu A ĐG QSD đất, khu đất 3Ha, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội | Thương mại                                | 100%          | 100%       | 100%                   | 100%       |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường      | Thôn 11, xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'Lấp, tỉnh Đăk Nông                                       | Xây lắp và hoạt động khai thác khoáng sản | 68,44%        | 68,44%     | 68,44%                 | 68,44%     |

**Công ty con gián tiếp**

| Tên công ty                       | Địa chỉ trụ sở chính                                                                  | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------|------------------------|------------|
|                                   |                                                                                       |                            | Số cuối năm   | Số đầu năm | Số cuối năm            | Số đầu năm |
| Công ty TNHH CM Xây dựng (*)      | Số 14, phố Đặng Thùy Trâm, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội       | Xây lắp và Thương mại      | 100%          | 100%       | 100%                   | 100%       |
| Công ty Cổ phần CM Thành Đông (*) | Phố Cộng Hòa, thị trấn Kinh Môn, huyện Kinh Môn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. | Xây lắp và Thương mại      | 79,69%        | 79,69%     | 69,67%                 | 69,67%     |

(\*) 02 Công ty này là Công ty con của Công ty Cổ phần CM Đầu tư và Thương mại, theo đó là công ty con gián tiếp của Công ty Cổ phần CMVIETNAM.

**6c. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

| Tên công ty                                       | Địa chỉ trụ sở chính                                                   | Hoạt động kinh doanh chính                                 | Tỷ lệ lợi ích |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------|------------|------------------------|------------|
|                                                   |                                                                        |                                                            | Số cuối năm   | Số đầu năm | Số cuối năm            | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần CM Nha Trang (từ ngày 23/12/2020) | 33A Tô Hiến Thành, phường Tân Lập, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Cung cấp dịch vụ khách sạn                                 | 38,47%        | 59,63%     | 38,47%                 | 59,63%     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Hạ tầng Vietin   | Số 32 Thạch Thị Thanh, Phường Tân Định, Quận 1, TP Hồ Chí Minh         | Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ | 23,32%        | 23,32%     | 23,32%                 | 23,32%     |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 6d. Tình hình hoạt động của các Công ty con, công ty liên kết trong năm

| Tên Công ty                                                              | Mối quan hệ                         | Tình hình hoạt động                                                      |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần CM Đầu tư và Thương mại và Công ty Cổ phần CM Thành Đông | Công ty con                         | Đã dừng hoạt động nhưng chưa đóng mã số thuế                             |
| Công ty TNHH CM Xây dựng                                                 | Công ty con                         | Đã dừng hoạt động và đóng mã số thuế tại ngày 21 tháng 7 năm 2016        |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường                                       | Công ty con                         | Hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Hạ tầng Vietin                                 | Công ty liên kết                    | Đang trong quá trình đầu tư chưa phát sinh doanh thu                     |
| Công ty Cổ phần CM Nha Trang                                             | Công ty liên kết từ ngày 23/12/2020 | Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 lỗ do ảnh hưởng của dịch Covid 19  |

#### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### 8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, có 161 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 504 nhân viên). Số lượng nhân viên sụt giảm mạnh do ảnh hưởng của dịch Covid-19, Công ty thanh lý hợp đồng với một số cán bộ công nhân viên, đặc biệt là các công nhân lao động nước ngoài.

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### 3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của các Ngân hàng nơi công ty mở tài khoản.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ bình quân của các Ngân hàng nơi công ty mở tài khoản.

### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 5. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **6. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, mức trích lập căn cứ cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{kinh doanh dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí} \\ \text{SXKD phát sinh trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Giá trị sản lượng dở dang đầu kỳ} + \text{Giá trị sản} \\ \text{lượng thực hiện trong kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Giá trị sản lượng} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array}$$

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là công cụ dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

##### *Chi phí trả trước khác*

Chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo thời gian hữu dụng của chi phí.

#### 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 - 40       |
| Máy móc và thiết bị             | 3 - 10        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 3 - 10        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 2 - 5         |
| Tài sản cố định khác            | 3             |

### 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

#### *Chương trình phần mềm máy tính*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

#### *Nhãn hiệu, tên thương mại*

Nguyên giá của nhãn hiệu, tên thương mại bao gồm giá mua, thuê mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Nhãn hiệu, tên thương mại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 12. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### 13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 14. Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### 15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### **17. Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

#### **18. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

#### **19. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### 20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

##### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                                                          | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                                                                                 | 270.275.691           | 353.325.391           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                                                          | 48.874.257.443        | 7.845.169.854         |
| Các khoản tương đương tiền ( <i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng</i> ) | 8.000.000.000         | 2.023.934.246         |
| <b>Cộng</b>                                                                              | <b>57.144.533.134</b> | <b>10.222.429.491</b> |

##### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư vào công ty liên kết. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

##### 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau đây đều có giá gốc bằng giá trị ghi sổ:

|                    | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>    | <b>55.202.734.607</b> | <b>44.512.144.112</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 55.202.734.607        | 44.512.144.112        |
| <b>Dài hạn</b>     | <b>10.542.726.886</b> | <b>12.331.192.281</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 5.982.726.886         | 7.771.192.281         |
| Trái phiếu (*)     | 4.560.000.000         | 4.560.000.000         |
| <b>Cộng</b>        | <b>65.745.461.493</b> | <b>56.843.336.393</b> |

(\*) Là 456 trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, thời hạn 10 năm với lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm. Trái phiếu này cùng 01 hợp đồng tiền gửi có giá trị 5.500.000.000 VND đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 2b. Đầu tư vào công ty liên kết

|                                                                 | Số cuối năm           |                                     |                       | Số đầu năm            |                                     |                       |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------------|-----------------------|
|                                                                 | Giá gốc               | Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư | Cộng                  | Giá gốc               | Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư | Cộng                  |
| Công ty Cổ phần CM Nha Trang <sup>(i)</sup>                     | 47.700.000.000        | (5.881.822.521)                     | 41.818.177.479        | -                     | -                                   | -                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Hạ tầng Vietin <sup>(ii)</sup> | 13.200.000.000        | -                                   | 13.200.000.000        | 13.200.000.000        | -                                   | 13.200.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>60.900.000.000</b> | <b>(5.881.822.521)</b>              | <b>55.018.177.479</b> | <b>13.200.000.000</b> | <b>-</b>                            | <b>13.200.000.000</b> |

(i) Tập đoàn sở hữu 4.770.000 cổ phần Công ty Cổ phần CM Nha Trang, tương đương 38,47% vốn điều lệ (số đầu năm là 4.770.000 cổ phần, tương đương 59,63% vốn điều lệ). Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn thay đổi do Công ty Cổ phần CM Nha Trang tăng vốn điều lệ từ ngày 23 tháng 12 năm 2020.

(ii) Tập đoàn đã mua 1.320.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Hạ tầng Vietin (Vietin) với giá mua là 13.200.000.000 VND. Theo đó, từ ngày 20 tháng 12 năm 2017, Vietin chính thức trở thành Công ty liên kết của Tập đoàn. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn nắm giữ 1.320.000 cổ phiếu, tương đương 23,32% vốn điều lệ của Vietin.

#### Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty Cổ phần Đầu tư và Hạ tầng Vietin đang trong quá trình đầu tư, chưa phát sinh doanh thu.

#### Giao dịch với công ty liên kết

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Đầu tư và Hạ tầng Vietin.

#### 3. Phải thu của khách hàng

##### 3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                                   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu bên liên quan</b>                     | <b>20.358.712.525</b> | <b>-</b>              |
| Công ty Cổ phần CM Nha Trang                      | 20.358.712.525        | -                     |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>               | <b>47.916.737.752</b> | <b>85.540.917.255</b> |
| Công ty SK Engineering and Construction           | 583.482.916           | 24.965.033.664        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hải Thạch         | 8.219.169.047         | 8.219.169.047         |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Bạc <sup>(*)</sup> | 13.927.265.023        | 13.927.265.023        |
| Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV              | 8.388.670.344         | 10.420.515.242        |
| Các khách hàng khác                               | 16.798.150.422        | 28.008.934.279        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>68.275.450.277</b> | <b>85.540.917.255</b> |
| Trong đó:                                         |                       |                       |
| (*) Công nợ chưa được đối chiếu xác nhận          | 13.927.265.023        | 13.927.265.023        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****3b. Phải thu dài hạn của khách hàng**

|                                                                                           | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>                                                       | <b>27.161.886.429</b> | <b>20.826.699.903</b> |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả                                                           | 2.438.779.542         | 2.438.779.542         |
| Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng thủy lợi 1                                                 | 2.691.000.000         | 2.691.000.000         |
| Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng thủy lợi 4                                                 | 4.996.058.000         | 5.153.965.000         |
| Hazama Ando Corporation                                                                   | 5.427.143.039         | 4.196.936.760         |
| Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng ngành nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tây Ninh | 8.606.611.356         | 3.125.857.400         |
| Các khách hàng khác                                                                       | 3.002.294.492         | 3.220.161.201         |
| <b>Cộng</b>                                                                               | <b>27.161.886.429</b> | <b>20.826.699.903</b> |

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                               | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Trả trước cho các người bán khác</b>                       | <b>22.516.771.288</b> | <b>42.902.391.788</b> |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Lan Linh                  | 5.483.544.039         | 7.798.550.714         |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Nông nghiệp Hà Nội | 79.305.676            | 6.210.111.139         |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nông thôn 10           | 3.065.443.600         | 4.173.829.000         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp 5                           | 3.731.208.071         | 2.327.266.071         |
| Công ty TNHH Thiết bị và Xây dựng Phoenix <sup>(*)</sup>      | 264.820.000           | 264.820.000           |
| Các nhà cung cấp khác                                         | 9.892.449.902         | 22.127.814.864        |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>22.516.771.288</b> | <b>42.902.391.788</b> |
| Trong đó:                                                     |                       | -                     |
| <sup>(*)</sup> Công nợ chưa được đối chiếu xác nhận           | 264.820.000           | 264.820.000           |

**5. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Là khoản cho vay không xác định thời hạn Công ty Cổ phần CM Nha Trang (Công ty liên kết) với lãi suất 7%/năm. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn kinh doanh cho Công ty liên kết.

Chi tiết số phát sinh khoản cho vay trong năm như sau

|                                | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm                     | 4.225.000.000        | 625.000.000          |
| Cho vay                        | 3.400.000.000        | 8.450.000.000        |
| Phân loại sang cho vay dài hạn | -                    | (4.850.000.000)      |
| <b>Số cuối năm</b>             | <b>7.625.000.000</b> | <b>4.225.000.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****6. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                          | <b>Số cuối năm</b>    |                         | <b>Số đầu năm</b>     |                         |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                          | <b>Giá trị</b>        | <b>Dự phòng</b>         | <b>Giá trị</b>        | <b>Dự phòng</b>         |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>                        | <b>1.512.973.612</b>  | -                       | <b>1.978.095.964</b>  | -                       |
| Công ty Cổ phần CM Nha Trang –                           |                       |                         |                       |                         |
| Lãi cho vay                                              | 547.973.612           | -                       | -                     | -                       |
| Ông Nguyễn Ngọc Tú - Tạm ứng                             | 965.000.000           | -                       | 1.533.667.308         | -                       |
| Ông Dương Ngọc Trường - Tạm ứng                          | -                     | -                       | 37.406.539            | -                       |
| Ông Dương Ngọc Trường - Ứng trước tiền lương             | -                     | -                       | 312.061.446           | -                       |
| Ông Kim Ngọc Nhân - Ứng trước tiền lương                 | -                     | -                       | 94.960.671            | -                       |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>              | <b>49.440.816.851</b> | <b>(39.910.706.013)</b> | <b>58.386.633.022</b> | <b>(39.910.706.013)</b> |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                                   | 1.943.767.077         | -                       | 2.216.761.524         | -                       |
| Tạm ứng                                                  | 1.752.728.161         | -                       | 10.560.118.577        | -                       |
| Các khoản ký quỹ, ký cược                                | 1.968.344.955         | -                       | 2.221.601.756         | -                       |
| Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên            | 21.540.049.741        | (21.540.049.741)        | 21.540.049.741        | (21.540.049.741)        |
| Công ty TNHH Cavico Việt Nam                             | 12.610.656.272        | (12.610.656.272)        | 12.610.656.272        | (12.610.656.272)        |
| Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác mỏ và Xây dựng | 5.700.000.000         | (5.700.000.000)         | 5.700.000.000         | (5.700.000.000)         |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                         | 3.925.270.645         | (60.000.000)            | 3.537.445.152         | (60.000.000)            |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>50.953.790.463</b> | <b>(39.910.706.013)</b> | <b>60.364.728.986</b> | <b>(39.910.706.013)</b> |

**7. Nợ xấu**

Các khoản nợ xấu sau đây đều có thời gian quá hạn trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng 100%.

|                                                              | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên                | 21.540.049.741        | 21.540.049.741        |
| Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hầm                      | 2.267.704.120         | 2.267.704.120         |
| Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Thủy điện                    | 704.446.925           | 704.446.925           |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Bạc                           | 5.906.047.298         | 5.906.047.298         |
| Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác mỏ và Xây dựng     | 5.700.000.000         | 5.700.000.000         |
| Công ty TNHH Cavico Việt Nam                                 | 12.610.656.272        | 12.610.656.272        |
| Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thành Vương | 440.000.000           | 440.000.000           |
| Các khách hàng khác                                          | 575.568.751           | 575.568.751           |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>49.744.473.107</b> | <b>49.744.473.107</b> |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

|                            | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                 | 49.655.474.252        | 42.964.613.370        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 88.998.855            | 6.690.860.882         |
| <b>Số cuối năm</b>         | <b>49.744.473.107</b> | <b>49.655.474.252</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****8. Hàng tồn kho**

|                                          | <b>Số cuối năm</b>    |                 | <b>Số đầu năm</b>      |                 |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                                          | <b>Giá gốc</b>        | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá gốc</b>         | <b>Dự phòng</b> |
| Nguyên liệu, vật liệu                    | 4.767.777.250         | -               | 7.902.332.428          | -               |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*) | 75.824.986.090        | -               | 111.858.663.581        | -               |
| Hàng hóa                                 | 6.745.411.258         | -               | 2.745.749.755          | -               |
| <b>Cộng</b>                              | <b>87.338.174.598</b> | <b>-</b>        | <b>122.506.745.764</b> | <b>-</b>        |

(\*) Chi tiết theo các công trình, dự án như sau:

|                                                   | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>      |
|---------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Dự án Xenamnoy Gói 3                              | -                     | 2.781.399.712          |
| Dự án Sông Bạc                                    | 21.361.631.990        | 21.361.631.990         |
| Dự án Dầu Tiếng                                   | 2.137.822.354         | 16.690.720.142         |
| Gói thầu XL1 kênh Linh Cảm - Ngàn Trươi - Hà Tĩnh | 11.976.401.850        | 9.375.526.535          |
| Gói thầu XL3 kênh Linh Cảm - Ngàn Trươi - Hà Tĩnh | 7.536.497.784         | 5.050.872.277          |
| Dự án Hồ bùn đỏ Lâm Đồng                          | 5.975.477.645         | 5.975.477.645          |
| Dự án Khoang số 3 Hồ bùn đỏ Lâm Đồng              | 7.111.868.747         | 7.111.868.747          |
| Dự án Bình Định - Hồ núi 1                        | 5.049.675.538         | 11.915.204.228         |
| Các công trình, dự án khác                        | 14.675.610.182        | 31.595.962.305         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>75.824.986.090</b> | <b>111.858.663.581</b> |

**9. Chi phí trả trước****9a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                     | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b>    |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ            | 59.732.715         | 1.732.912.746        |
| Chi phí xuất nhập cảnh lao động     | -                  | 362.234.475          |
| Chi phí bảo lãnh                    | 14.685.559         | 115.331.652          |
| Chi phí sửa chữa, lắp đặt           | 15.164.550         | 106.742.071          |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 209.616.270        | 229.232.470          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>299.199.094</b> | <b>2.546.453.414</b> |

**9b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                    | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b>    |
|------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ            | 62.087.680         | 6.575.748.463        |
| Phí bảo lãnh                       | 1.777.774          | 640.845.943          |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 103.606.931        | 1.579.844.856        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>167.472.385</b> | <b>8.796.439.262</b> |

02-C  
VH  
Y  
ĐƯ H  
TƯ V  
C  
NỘI  
TP. V

# CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 10. Tài sản cố định hữu hình

|                                       | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | Tài sản cố định<br>khác | Cộng                   |
|---------------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                           |                        |                                    |                              |                         |                        |
| Số đầu năm                            | 130.033.525.338           | 115.851.814.475        | 45.262.605.132                     | 2.829.365.802                | 1.456.269.471           | 295.433.580.218        |
| Mua trong năm                         | 5.754.196.493             | -                      | -                                  | -                            | -                       | 5.754.196.493          |
| Thanh lý, nhượng bán                  | (16.603.265.742)          | (800.000.000)          | -                                  | (1.755.086.506)              | -                       | (19.158.352.248)       |
| Giảm do mất quyền kiểm soát           | (107.547.471.601)         | (15.791.905.886)       | -                                  | (286.725.781)                | (485.885.818)           | (124.111.989.086)      |
| Công ty con                           | <b>11.636.984.488</b>     | <b>99.259.908.589</b>  | <b>45.262.605.132</b>              | <b>787.553.515</b>           | <b>970.383.653</b>      | <b>157.917.435.377</b> |
| <b>Số cuối năm</b>                    |                           |                        |                                    |                              |                         |                        |
| <i>Trong đó:</i>                      |                           |                        |                                    |                              |                         |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 6.282.981.818             | 71.937.276.811         | 38.695.028.253                     | 787.553.516                  | 970.383.653             | 118.673.224.051        |
| Chờ thanh lý                          | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                       | -                      |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                           |                        |                                    |                              |                         |                        |
| Số đầu năm                            | 14.759.200.904            | 92.515.589.146         | 41.633.942.714                     | 1.754.781.313                | 1.036.045.448           | 151.699.559.525        |
| Khấu hao trong năm                    | 5.645.729.310             | 7.933.517.920          | 1.304.707.018                      | 351.577.828                  | 87.549.061              | 15.323.081.137         |
| Thanh lý, nhượng bán                  | (1.992.391.884)           | (587.279.705)          | -                                  | (1.166.962.886)              | -                       | (3.746.634.475)        |
| Giảm do mất quyền kiểm soát           | (7.593.526.484)           | (3.547.429.503)        | -                                  | (95.431.394)                 | (153.210.856)           | (11.389.598.237)       |
| Công ty con                           | <b>10.819.011.846</b>     | <b>96.314.397.858</b>  | <b>42.938.649.732</b>              | <b>843.964.861</b>           | <b>970.383.653</b>      | <b>151.886.407.950</b> |
| <b>Số cuối năm</b>                    |                           |                        |                                    |                              |                         |                        |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                           |                        |                                    |                              |                         |                        |
| Số đầu năm                            | 115.274.324.434           | 23.336.225.329         | 3.628.662.418                      | 1.074.584.489                | 420.224.023             | 143.734.020.693        |
| Số cuối năm                           | <b>817.972.642</b>        | <b>2.945.510.731</b>   | <b>2.323.955.400</b>               | <b>(56.411.346)</b>          | <b>-</b>                | <b>6.031.027.427</b>   |
| <i>Trong đó:</i>                      |                           |                        |                                    |                              |                         |                        |
| Tạm thời chưa sử dụng                 | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                       | -                      |
| Đang chờ thanh lý                     | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                       | -                      |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 2.836.020.352 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****11. Tài sản cố định vô hình**

|                                              | <b>Quyền<br/>sử dụng đất</b> | <b>Nhãn hiệu, tên<br/>thương mại</b> | <b>Chương trình<br/>phần mềm<br/>máy tính</b> | <b>Cộng</b>        |
|----------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                            |                              |                                      |                                               |                    |
| Số đầu năm                                   | 80.073.506.444               | 455.655.000                          | 248.000.000                                   | 80.777.161.444     |
| Thanh lý, nhượng bán                         | (12.915.578.000)             | -                                    | -                                             | (12.915.578.000)   |
| Giảm do mất quyền kiểm<br>soát ở Công ty con | (67.157.928.444)             | (246.200.000)                        | (210.000.000)                                 | (67.614.128.444)   |
| <b>Số cuối năm</b>                           | <b>-</b>                     | <b>209.455.000</b>                   | <b>38.000.000</b>                             | <b>247.455.000</b> |
| <b>Trong đó:</b>                             |                              |                                      |                                               |                    |
| Đã khấu hao hết nhưng<br>vẫn còn sử dụng     | -                            | -                                    | 38.000.000                                    | 38.000.000         |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                       |                              |                                      |                                               |                    |
| Số đầu năm                                   | -                            | 155.621.146                          | 74.500.000                                    | 230.121.146        |
| Khấu hao trong năm                           | -                            | 70.185.496                           | 24.189.992                                    | 94.375.488         |
| Giảm do mất quyền kiểm<br>soát ở Công ty con | -                            | (86.170.000)                         | (60.689.992)                                  | (146.859.992)      |
| <b>Số cuối năm</b>                           | <b>-</b>                     | <b>139.636.642</b>                   | <b>38.000.000</b>                             | <b>177.636.642</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                       |                              |                                      |                                               |                    |
| Số đầu năm                                   | 80.073.506.444               | 300.033.854                          | 173.500.000                                   | 80.547.040.298     |
| <b>Số cuối năm</b>                           | <b>-</b>                     | <b>69.818.358</b>                    | <b>-</b>                                      | <b>69.818.358</b>  |
| <b>Trong đó:</b>                             |                              |                                      |                                               |                    |
| Tạm thời không sử dụng                       | -                            | -                                    | -                                             | -                  |
| Đang chờ thanh lý                            | -                            | -                                    | -                                             | -                  |

**12. Lợi thế thương mại**

Là khoản phát sinh khi mua Công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường.

|                                  | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm                       | 4.050.175.344        | 4.673.279.243        |
| Số phân bổ vào chi phí trong năm | (623.103.899)        | (623.103.899)        |
| <b>Số cuối năm</b>               | <b>3.427.071.445</b> | <b>4.050.175.344</b> |

**13. Phải trả người bán****13a. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                    | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>              | <b>32.614.191.172</b> | <b>54.133.955.378</b> |
| Công ty TNHH Kinh doanh Tổng hợp Huy Hùng (*)      | 6.038.825.952         | 6.038.825.952         |
| Công ty Cổ phần Thịnh Cường(*)                     | 437.048.237           | 437.048.237           |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Bản Việt(*)               | 1.321.590.557         | 1.321.590.557         |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp xây dựng Toàn Phát (*) | 1.120.314.660         | 1.120.314.660         |
| Các nhà cung cấp khác                              | 23.696.411.766        | 45.216.175.972        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>32.614.191.172</b> | <b>54.133.955.378</b> |
| <b>Trong đó:</b>                                   |                       |                       |
| (*) Công nợ chưa được đối chiếu xác nhận           | 8.917.779.406         | 6.475.874.189         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****13b. Phải trả người bán dài hạn**

|                                                               | <b>Số cuối năm</b>           | <b>Số đầu năm</b>            |
|---------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b><i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i></b>                  | <b><i>13.337.806.187</i></b> | <b><i>11.913.492.746</i></b> |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 505                                   | 2.979.182.278                | 2.979.182.278                |
| Công ty TNHH Hòa Hiệp                                         | 1.588.606.000                | 1.588.606.000                |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp 5                           | 1.453.601.500                | 1.453.601.500                |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển C&D                    | 2.425.978.959                | 1.397.378.558                |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng nông nghiệp Hà Nội | 1.835.737.890                | 480.976.230                  |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Lan Linh                  | -                            | 1.913.310.380                |
| Các nhà cung cấp khác                                         | 3.054.699.560                | 2.100.437.800                |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>13.337.806.187</b>        | <b>11.913.492.746</b>        |

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                                                               | <b>Số cuối năm</b>           | <b>Số đầu năm</b>             |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| <b><i>Trả trước của các khách hàng khác</i></b>                                               | <b><i>94.075.574.471</i></b> | <b><i>138.608.751.158</i></b> |
| Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hà Tĩnh | 48.500.000.000               | 56.300.000.000                |
| Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tây Ninh     | 43.828.000.001               | 58.446.000.001                |
| Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 8                                                     | -                            | 5.400.000.000                 |
| Các khách hàng khác                                                                           | 1.747.574.470                | 18.462.751.157                |
| <b>Cộng</b>                                                                                   | <b>94.075.574.471</b>        | <b>138.608.751.158</b>        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                        | Số đầu năm           |                    | Số phát sinh trong năm |                        |                                  |                      | Số cuối năm        |  |
|----------------------------------------|----------------------|--------------------|------------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------------|--|
|                                        | Phải nộp             | Phải thu           | Số phải nộp            | Số đã thực nộp         | Tăng/Giảm do mất quyền kiểm soát | Phải nộp             | Phải thu           |  |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa             | 441.019.838          | 106.184.019        | 4.051.358.862          | (3.710.369.054)        | -                                | 782.009.646          | 106.184.019        |  |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu               | -                    | -                  | 7.780.075              | (7.780.075)            | -                                | -                    | -                  |  |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   | -                    | -                  | 10.147.924             | (10.147.924)           | -                                | -                    | -                  |  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 1.657.496.238        | -                  | 1.316.450.196          | (1.781.184.551)        | -                                | 1.192.761.883        | -                  |  |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 1.696.746.698        | -                  | 525.720.307            | (1.491.427.726)        | 20.654                           | 731.430.377          | 370.444            |  |
| Thuế nhà đất                           | -                    | -                  | 2.396.128              | (2.396.128)            | -                                | -                    | -                  |  |
| Thuế bảo vệ môi trường                 | -                    | -                  | 2.405.165.025          | (2.405.165.025)        | -                                | -                    | -                  |  |
| Các loại thuế khác                     | 51.806.873           | -                  | 76.159.846             | (126.959.027)          | (1.007.692)                      | -                    | -                  |  |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 160.579.708          | -                  | 12.000.000             | (12.000.000)           | -                                | 160.579.708          | -                  |  |
| <b>Cộng</b>                            | <b>4.007.649.355</b> | <b>106.184.019</b> | <b>8.407.178.363</b>   | <b>(9.547.429.510)</b> | <b>(987.038)</b>                 | <b>2.866.781.614</b> | <b>106.554.463</b> |  |

**Thuế giá trị gia tăng**

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là 0%, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong nước là 10%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

**Các loại thuế khác**

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                             | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>     |
|---------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | <b>7.048.695.760</b> | <b>22.134.875.559</b> |
| Chi phí lãi vay phải trả                    | -                    | 1.586.453.755         |
| Trích trước chi phí công trình              | 6.761.109.990        | 11.308.955.272        |
| Trích trước phí bảo vệ môi trường           | 142.000.000          | 2.375.906.000         |
| Chi phí xây dựng khách sạn CM Nha Trang     | -                    | 6.717.974.762         |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác          | 145.585.770          | 145.585.770           |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>7.048.695.760</b> | <b>22.134.875.559</b> |

**17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

|                                             | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b>    |
|---------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Doanh thu nhận trước vé máy bay Dự án Senji | -                  | 5.059.940.150        |
| Phí quản lý hợp đồng nhận trước             | 692.638.873        | 825.738.655          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>692.638.873</b> | <b>5.885.678.805</b> |

**18. Phải trả ngắn hạn**

|                                                                         | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>                              | <b>5.206.206.807</b> | <b>4.647.982.155</b> |
| Kinh phí công đoàn                                                      | 644.869.923          | 419.965.384          |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp                    | 192.851.821          | 375.419.423          |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                           | -                    | 1.780.561.776        |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                              | 1.262.480.000        | 1.262.480.000        |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Tân Bình Mạnh - Các khoản trả hộ | 2.121.457.000        | -                    |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                                        | 984.548.063          | 809.555.572          |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>5.206.206.807</b> | <b>4.647.982.155</b> |

**19. Vay****19a. Vay ngắn hạn**

|                                                           | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>     |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <i>Vay ngắn hạn phải trả bên liên quan</i>                | <b>-</b>             | <b>5.500.000.000</b>  |
| Bà Đinh Thị Thủy <sup>(i)</sup>                           | -                    | 5.500.000.000         |
| <i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>                             | <b>1.209.566.093</b> | <b>29.800.150.287</b> |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch 1 <sup>(ii)</sup>  | 1.209.566.093        | 20.800.151.280        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An  | -                    | 8.999.999.007         |
| <i>Vay ngắn hạn các cá nhân<sup>(i)</sup></i>             | <b>1.964.207.000</b> | <b>13.451.207.000</b> |
| Ông Phạm Văn Tùng                                         | 1.958.207.000        | 7.345.207.000         |
| Bà Ngô Thị Trang                                          | 6.000.000            | 6.006.000.000         |
| Ông Trần Đức Huỳnh                                        | -                    | 100.000.000           |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)</i> | <b>25.000.000</b>    | <b>1.523.500.000</b>  |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>3.198.773.093</b> | <b>50.274.857.287</b> |

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

- <sup>(i)</sup> Là các khoản vay không có tài sản đảm bảo để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 0%/năm, không xác định thời hạn vay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch I để thanh toán các khoản công nợ phải trả nhà cung cấp và các khoản lương cho cán bộ công nhân viên, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày ký khế ước nhận nợ cho từng khoản vay. Các khoản vay này được đảm bảo quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh tế đang thể chấp.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

|                                            | Vay bên liên<br>quan | Vay Ngân hàng        | Vay ngắn hạn<br>các cá nhân | Vay dài hạn<br>đến hạn trả | Cộng                 |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------|
| Số đầu năm                                 | 5.500.000.000        | 29.800.150.287       | 13.451.207.000              | 1.523.500.000              | 50.274.857.287       |
| Số tiền vay phát sinh<br>trong năm         | 1.500.000.000        | 5.605.785.034        | 503.000.000                 |                            | 7.608.785.034        |
| Kết chuyển từ vay dài hạn                  | -                    | -                    | -                           | 25.000.000                 | 25.000.000           |
| Số tiền vay đã trả<br>trong năm            | (1.940.000.000)      | (34.196.369.228)     | (5.990.000.000)             | (1.523.500.000)            | (43.649.869.228)     |
| Giảm do mất quyền<br>kiểm soát Công ty con | (5.060.000.000)      | -                    | (6.000.000.000)             | -                          | (11.060.000.000)     |
| <b>Số cuối năm</b>                         | <b>-</b>             | <b>1.209.566.093</b> | <b>1.964.207.000</b>        | <b>25.000.000</b>          | <b>3.198.773.093</b> |

**19b. Vay dài hạn**

|                                                                             | Số cuối năm | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - PGD Mỹ Đình <sup>(i)</sup>              | -           | 25.000.000            |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi<br>nhánh Thành An <sup>(ii)</sup> | -           | 82.019.443.356        |
| <b>Cộng</b>                                                                 | <b>-</b>    | <b>82.044.443.356</b> |

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt để thanh toán các khoản công nợ phải trả nhà cung cấp với lãi suất cố định năm đầu theo từng khế ước từ 7,69% - 8%, thả nổi trong các năm tiếp theo. Thời hạn của khoản vay 02 đến 03 năm theo từng khế ước kể từ ngày ký khế ước nhận nợ. Các khoản vay này được đảm bảo quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh tế đang thể chấp.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại Công ty Cổ phần CM Nha Trang để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư khách sạn CM Nha Trang tại số 33A Tô Hiến Thành, phường Tân Lập, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 14 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn đến 31/03/2019. Khoản vay này được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, các trang thiết bị khác, các quyền tài sản khác thuộc Dự án đầu tư khách sạn CM Nha Trang. Kỳ trả nợ đầu tiên từ ngày 02 tháng 5 năm 2019 với tần suất trả nợ một tháng một lần vào ngày đầu tiên của mỗi tháng.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

|                      | Số cuối năm       | Số đầu năm            |
|----------------------|-------------------|-----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 25.000.000        | 1.523.500.000         |
| Trên 1 năm đến 5 năm | -                 | 39.025.000.000        |
| Trên 5 năm           | -                 | 43.019.443.356        |
| <b>Cộng</b>          | <b>25.000.000</b> | <b>83.567.943.356</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

|                                         | <b>Năm nay</b>   | <b>Năm trước</b>      |
|-----------------------------------------|------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                              | 82.044.443.356   | 94.823.705.731        |
| Số tiền vay phát sinh                   | -                | 7.951.263.972         |
| Số tiền vay đã trả                      | (21.000.000.000) | (19.207.037.680)      |
| Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn      | (25.000.000)     | (1.523.488.667)       |
| Giảm do mất quyền kiểm soát Công ty con | (61.019.443.356) | -                     |
| <b>Số cuối năm</b>                      | <b>-</b>         | <b>82.044.443.356</b> |

**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                   | <b>Số đầu năm</b>    | <b>Chi quỹ trong năm</b> | <b>Số cuối năm</b>   |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng                   | 3.198.345.315        | -                        | 3.198.345.315        |
| Quỹ phúc lợi                      | 1.581.394.464        | (17.000.000)             | 1.564.394.464        |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 265.215.924          | -                        | 265.215.924          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>5.044.955.703</b> | <b>(17.000.000)</b>      | <b>5.027.955.703</b> |

**21. Thuế thu nhập hoãn lại****21a. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Tập đoàn liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ do hợp nhất báo cáo tài chính. Chi tiết phát sinh như sau:

|                                 | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b>   |
|---------------------------------|----------------|--------------------|
| Số đầu năm                      | 475.583.148    | 459.178.513        |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh | (475.583.148)  | 16.404.635         |
| <b>Số cuối năm</b>              | <b>-</b>       | <b>475.583.148</b> |

**21b. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ do hợp nhất báo cáo tài chính. Chi tiết phát sinh như sau:

|                                 | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm                      | 1.756.126.215        | 1.597.317.110        |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh | 904.068.516          | 158.809.105          |
| <b>Số cuối năm</b>              | <b>2.660.194.731</b> | <b>1.756.126.215</b> |

002  
NH  
TY  
HƯ  
TƯ  
C  
NỘI  
TP. Y

CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Vốn góp của chủ sở hữu                                  | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng             |
|---------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------|
| Số đầu năm trước                                        | 172.000.000.000      | (211.950.000)         | 5.586.747.977                     | 51.643.831.016                  | 242.731.784.586  |
| Lợi nhuận trong năm trước                               | -                    | -                     | -                                 | (501.671.090)                   | 4.116.868.712    |
| Trích lập các quỹ ở Công ty mẹ                          | -                    | -                     | 12.896.100                        | -                               | -                |
| Chia cổ tức                                             | -                    | -                     | -                                 | -                               | (8.600.000.000)  |
| Tăng/giảm khác                                          | -                    | -                     | -                                 | (67.434.091)                    | -                |
| Số dư cuối năm trước                                    | 172.000.000.000      | (211.950.000)         | 5.599.644.077                     | 51.074.725.835                  | 238.248.653.298  |
| Số dư đầu năm nay                                       | 172.000.000.000      | (211.950.000)         | 5.599.644.077                     | -                               | -                |
| Lợi nhuận trong năm                                     | -                    | -                     | -                                 | 51.074.725.835                  | 238.248.653.298  |
| Trích lập các quỹ ở Công ty mẹ                          | -                    | -                     | -                                 | (5.242.760.246)                 | (13.981.495.588) |
| Tăng/Giảm do Công ty con trở thành Công ty liên kết (*) | -                    | -                     | 230.926.990                       | -                               | -                |
| Số dư cuối năm nay                                      | 172.000.000.000      | (211.950.000)         | 5.830.571.067                     | (26.123.998.140)                | 203.418.744.793  |

(\*) Trong đó:

Giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước

Giảm lợi nhuận chưa phân phối kỳ này

Cộng

: 2.036.810.570  
: 3.238.774.653  
: 5.275.585.223

22b. Cổ phiếu

|                                           | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------------|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành       | 17.200.000  | 17.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành  | 17.200.000  | 17.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 17.200.000  | 17.200.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****22c. Phân phối lợi nhuận**

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ/ĐHĐCĐ/CMVN ngày 26 tháng 6 năm 2020 như sau:

|                               |             |
|-------------------------------|-------------|
|                               | VND         |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển | 230.926.990 |

**23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất****Ngoại tệ các loại**

|                     | Số cuối năm  | Số đầu năm   |
|---------------------|--------------|--------------|
| Dollar Mỹ (USD)     | 581,16       | 214.572,05   |
| Euro (EUR)          | 344,18       | 683,02       |
| Kíp Lào (LAK)       | 1.477.721,80 | 1.307.939,80 |
| Baht Thái Lan (THB) | 10.891,55    | 13.182,46    |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

|                                      | Năm nay                | Năm trước              |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa               | 5.198.133.084          | 6.297.156.493          |
| Doanh thu khai thác quặng bauxit     | 41.677.482.649         | 42.142.885.934         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khách sạn | 11.309.138.120         | 29.946.726.949         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác      | 2.555.987.564          | 3.850.223.730          |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng          | 217.693.694.081        | 239.607.075.041        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>278.434.435.498</b> | <b>321.844.068.147</b> |

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên kết. Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

|                                           | Năm nay | Năm trước   |
|-------------------------------------------|---------|-------------|
| <b>Doanh thu cho thuê nhà</b>             |         |             |
| Ông Phạm Minh Phúc - Chủ tịch HĐQT        | -       | 163.636.364 |
| Ông Kim Ngọc Nhân - Phó Chủ tịch HĐQT     | -       | 163.636.364 |
| Ông Dương Ngọc Trường - Phó Tổng Giám đốc | -       | 81.818.180  |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                    | Năm nay                | Năm trước              |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa               | 5.121.313.382          | 6.203.139.445          |
| Giá vốn khai thác quặng bauxit     | 36.892.687.634         | 38.493.328.365         |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ khách sạn | 10.892.326.377         | 13.275.261.146         |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ khác      | 284.615.372            | 2.163.864.486          |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng          | 219.726.900.307        | 223.194.749.699        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>272.917.843.072</b> | <b>283.330.343.141</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                                                | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                                               | 3.337.673.306        | 3.647.571.326        |
| Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                                            | 24.349.968           | 83.002.284           |
| Lãi đầu tư trái phiếu                                                          | 364.800.000          | 365.940.000          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh                                                | 502.540.847          | 639.082.629          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản<br>mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | -                    | 2.508.969.640        |
| Lãi được hưởng tương ứng tiền bảo hành chủ đầu tư giữ lại                      | -                    | 1.857.120.966        |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>4.229.364.121</b> | <b>9.101.686.845</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|                                                                               | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                                                               | 8.004.684.062        | 9.312.901.925        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh                                                | 1.246.942.949        | 674.136.705          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản<br>mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 16.622.320           | -                    |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>9.268.249.331</b> | <b>9.987.038.630</b> |

**5. Chi phí bán hàng**

|                          | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b>     |
|--------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí cho nhân viên    | 126.187.852        | 1.852.433.782        |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 54.987.957         | 100.206.386          |
| Chi phí bằng tiền khác   | 77.235.773         | 100.348.541          |
| <b>Cộng</b>              | <b>258.411.582</b> | <b>2.052.988.709</b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 8.715.298.498         | 8.959.697.034         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 3.095.492.560         | 2.366.157.250         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.385.697.134         | 3.299.260.183         |
| Thuế, phí, lệ phí                | 294.255.996           | 220.935.656           |
| Dự phòng phải thu khó đòi        | 88.998.855            | 6.690.860.882         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.401.963.650         | 4.824.096.295         |
| Các chi phí khác                 | 1.615.642.711         | 4.375.070.321         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>18.597.349.404</b> | <b>30.736.077.621</b> |

**7. Thu nhập khác**

|                                                    | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>     |
|----------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Thu từ bán vật tư, vận chuyển thiết bị             | 3.573.281.658         | 5.795.229.805        |
| Lãi thanh lý quyền sử dụng đất và tài sản trên đất | 6.256.744.160         | -                    |
| Trong đó: Tiền thu từ thanh lý                     | 34.446.870.727        | -                    |
| Chi phí thanh lý                                   | 28.190.126.567        | -                    |
| Lãi thanh lý tài sản cố định khác                  | 423.643.341           | 2.057.297.278        |
| Thu nhập khác                                      | 581.444.332           | 765.753.176          |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>10.835.113.491</b> | <b>8.618.280.259</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****8. Chi phí khác**

|                                     | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí bán vật tư                  | 3.463.096.981               | 6.155.984.705               |
| Thuế, bảo hiểm bị phạt, bị truy thu | 213.345.037                 | 1.351.977.109               |
| Chi phí khác                        | 45.881.277                  | 150.966.358                 |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>3.722.323.295</u></b> | <b><u>7.658.928.172</u></b> |

**9. Lãi trên cổ phiếu****9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

|                                                                                                                       | <u>Năm nay</u>      | <u>Năm trước</u>  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ                                               | (8.738.735.342)     | 4.618.539.802     |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -                   | -                 |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu                                                                      | (8.738.735.342)     | 4.618.539.802     |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm                                           | 17.200.000          | 17.200.000        |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>                                                                              | <b><u>(508)</u></b> | <b><u>269</u></b> |

**9b. Thông tin khác**

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 71.279.772.309                | 129.332.328.119               |
| Chi phí nhân công                | 63.129.902.611                | 66.196.989.883                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 15.417.456.625                | 17.075.556.223                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 90.528.704.212                | 131.957.894.193               |
| Chi phí khác                     | 24.917.511.846                | 44.944.974.157                |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>265.273.347.603</u></b> | <b><u>389.507.742.575</u></b> |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****Các giao dịch không bằng tiền**

Trong năm, Tập đoàn phát sinh giao dịch không bằng tiền như sau:

|                       | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------|----------------|------------------|
| Lãi tiền gửi nhập gốc | 1.431.056.607  | 843.056.581      |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm toán nội bộ và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|                                   | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------------|----------------|------------------|
| Vay Ông Nguyễn Ngọc Tú            | -              | 6.325.940.000    |
| Vay Bà Đinh Thị Thủy              | 1.500.000.000  | 5.500.000.000    |
| Tạm ứng cho Ông Kim Ngọc Nhân     | 8.100.000.000  | -                |
| Tạm ứng cho Ông Phạm Minh Phúc    | 3.000.000.000  | -                |
| Tạm ứng cho Ông Dương Ngọc Trường | 1.010.000.000  | 126.112.000      |
| Tạm ứng cho Ông Trần Văn Trung    | 3.982.000.000  | -                |
| Tạm ứng cho Ông Nguyễn Ngọc Tú    | 311.610.000    | 2.426.075.232    |

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.5 và V.18a.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### *Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|                                                                       | <b>Tiền lương</b>    | <b>Thù lao</b>     | <b>Cộng thu nhập</b> |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Năm nay</b>                                                        |                      |                    |                      |
| Ông Phạm Minh Phúc - Chủ tịch Hội đồng quản trị                       | 469.000.000          | 192.000.000        | 661.000.000          |
| Ông Kim Ngọc Nhân - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc | 535.000.000          | 30.000.000         | 565.000.000          |
| Ông Trần Văn Trung - Ủy viên Hội đồng quản trị                        | 619.607.276          | 30.000.000         | 649.607.276          |
| Ông Lương Sơn Hùng - Ủy viên Hội đồng quản trị                        | -                    | 18.000.000         | 18.000.000           |
| Ông Dương Ngọc Trường - Ủy viên Hội đồng quản trị                     | 486.800.000          | 4.500.000          | 491.300.000          |
| Ông Nguyễn Văn Phi - Ủy viên Hội đồng quản trị                        | 251.363.637          | 13.500.000         | 264.863.637          |
| Bà Đinh Thị Thủy - Phó Tổng Giám đốc                                  | 378.800.000          | 12.000.000         | 390.800.000          |
| Ông Nguyễn Ngọc Tú - Phó Tổng Giám đốc                                | 563.466.666          | -                  | 563.466.666          |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>3.304.037.579</b> | <b>300.000.000</b> | <b>3.604.037.579</b> |
| <b>Năm trước</b>                                                      |                      |                    |                      |
| Ông Phạm Minh Phúc - Chủ tịch Hội đồng quản trị                       | 106.000.000          | 192.000.000        | 298.000.000          |
| Ông Kim Ngọc Nhân - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc | 567.000.000          | 30.000.000         | 597.000.000          |
| Ông Trần Văn Trung - Ủy viên Hội đồng quản trị                        | 519.607.276          | 27.000.000         | 546.607.276          |
| Ông Lương Sơn Hùng - Ủy viên Hội đồng quản trị                        | -                    | 18.000.000         | 18.000.000           |
| Ông Dương Ngọc Trường - Ủy viên Hội đồng quản trị                     | 518.800.000          | -                  | 518.800.000          |
| Ông Nguyễn Văn Phi - Ủy viên Hội đồng quản trị                        | -                    | 21.000.000         | 21.000.000           |
| Bà Đinh Thị Thủy - Phó Tổng Giám đốc                                  | 410.800.000          | 12.000.000         | 422.800.000          |
| Ông Nguyễn Ngọc Tú - Phó Tổng Giám đốc                                | 863.833.333          | -                  | 863.833.333          |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>2.986.040.609</b> | <b>300.000.000</b> | <b>3.286.040.609</b> |

#### **1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Bên liên quan khác với Tập đoàn chỉ có Công ty Cổ phần Đầu tư và Hạ tầng Vietin là công ty liên kết. Tập đoàn không phát sinh giao dịch và không có công nợ với bên liên quan khác.

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

| <b>Bên liên quan khác</b>                | <b>Mối quan hệ</b>                    |
|------------------------------------------|---------------------------------------|
| Công ty Cổ phần CM Nha Trang             | Công ty liên kết (từ ngày 23/12/2020) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Hạ tầng Vietin | Công ty liên kết                      |

#### *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Tập đoàn không phát sinh giao dịch với bên liên quan khác.

#### *Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3a, V.5 và V.6.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## **2. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 2a. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bố chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản của Tập đoàn như sau:

|                                                                                     | Khu vực trong nước     | Khu vực nước ngoài     | Cộng                    |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Năm nay</b>                                                                      |                        |                        |                         |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                        | 207.836.080.448        | 70.578.224.896         | 278.414.305.344         |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận                    |                        |                        |                         |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         | <b>207.836.080.448</b> | <b>70.578.224.896</b>  | <b>278.414.305.344</b>  |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                                     | 12.133.159.600         | (6.636.697.328)        | 5.496.462.272           |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                                              |                        |                        | (18.855.760.986)        |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                                   |                        |                        | (13.359.298.714)        |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                       |                        |                        | 4.229.364.121           |
| Chi phí tài chính                                                                   |                        |                        | (9.268.249.331)         |
| Thu nhập khác                                                                       |                        |                        | 10.835.113.491          |
| Chi phí khác                                                                        |                        |                        | (3.722.323.295)         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                        |                        |                        | (1.316.450.196)         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                         |                        |                        | (1.379.651.664)         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                     |                        |                        | <b>(13.981.495.588)</b> |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b> | <b>141.366.545</b>     | <b>-</b>               | <b>141.366.545</b>      |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                   | <b>20.303.905.476</b>  | <b>666.426.493</b>     | <b>20.970.331.969</b>   |
| <b>Năm trước</b>                                                                    |                        |                        |                         |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                        | 199.547.922.513        | 122.273.750.281        | 321.821.672.794         |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận                    |                        |                        |                         |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         | <b>199.547.922.513</b> | <b>122.273.750.281</b> | <b>321.821.672.794</b>  |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                                     | 28.738.622.446         | 9.752.707.207          | 38.491.329.653          |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                                              |                        |                        | (32.789.066.330)        |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                                   |                        |                        | 5.702.263.323           |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                       |                        |                        | 9.101.686.845           |
| Chi phí tài chính                                                                   |                        |                        | (9.987.038.630)         |
| Thu nhập khác                                                                       |                        |                        | 8.618.280.259           |
| Chi phí khác                                                                        |                        |                        | (7.658.928.172)         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                        |                        |                        | (1.516.990.443)         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                         |                        |                        | (142.404.470)           |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                     |                        |                        | <b>4.116.868.712</b>    |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b> | <b>41.720.466.219</b>  | <b>-</b>               | <b>41.720.466.219</b>   |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                   | <b>18.992.664.621</b>  | <b>5.595.164.887</b>   | <b>24.587.829.508</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản của Tập đoàn như sau:

|                                        | <b>Khu vực trong nước</b> | <b>Khu vực nước ngoài</b> | <b>Cộng</b>            |
|----------------------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                     |                           |                           |                        |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 206.947.574.095           | 4.375.735.924             | 211.323.310.019        |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận            | -                         | -                         | -                      |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                           |                           | 164.229.686.341        |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                           |                           | <b>375.552.996.360</b> |
| <br>                                   |                           |                           |                        |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | 94.718.191.154            | 50.022.190                | 94.768.213.344         |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận        | -                         | -                         | -                      |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                           |                           | 77.366.038.223         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                           |                           | <b>172.134.251.567</b> |
| <br>                                   |                           |                           |                        |
| <b>Số đầu năm</b>                      |                           |                           |                        |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 361.601.189.846           | 53.909.585.557            | 415.510.775.403        |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận            | -                         | -                         | -                      |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                           |                           | 210.829.992.232        |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                           |                           | <b>626.340.767.635</b> |
| <br>                                   |                           |                           |                        |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | 133.737.259.388           | 10.757.170.575            | 144.494.429.963        |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận        | -                         | -                         | -                      |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                           |                           | 243.597.684.374        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                           |                           | <b>388.092.114.337</b> |

**2b. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh**

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực xây lắp: Xây dựng, lắp đặt công trình.
- Lĩnh vực Khai thác quặng
- Các lĩnh vực khác: Cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động, cho thuê văn phòng và cho thuê thiết bị thi công, dịch vụ khách sạn.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

|                          | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Lĩnh vực Xây lắp         | 217.693.694.081        | 239.607.075.041        |
| Lĩnh vực Khai thác quặng | 41.677.482.649         | 42.142.885.934         |
| Các lĩnh vực khác        | 19.043.128.614         | 40.071.711.819         |
| <b>Cộng</b>              | <b>278.414.305.344</b> | <b>321.821.672.794</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà văn phòng Intracom 2, số 33 Cầu Diễn, P Phúc Diễn, Q Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2021/NQ-HĐQT/CMVN ngày 05 tháng 02 năm 2021 đã thông qua việc đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần CM Phan Thiết với số tiền góp vốn là 49.200.000.000 VND

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng

Đinh Thị Thủy

Tổng Giám đốc



Kim Ngọc Nhân

